

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

Số: 50 /2026/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Trị, ngày 30 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân tỉnh về lĩnh vực đất đai được quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội quy định về việc xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 629/TTr-SNNMT ngày 20 tháng 5 năm 2026 và Công văn số 5624/SNNMT-QLĐĐ ngày 25 tháng 6 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định phân cấp thực hiện nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân tỉnh về lĩnh vực đất đai được quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định phân cấp thực hiện nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực đất đai theo quy định tại khoản 1 và áp dụng trình tự, thủ tục hành chính về đất đai theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu (sau đây gọi là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã).

2. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

3. Các đối tượng khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất đai.



Điều 3. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Quyết định thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng dự án quy định tại điểm c khoản 2 Điều 86 Luật số 31/2024/QH15.

2. Ban hành Thông báo thu hồi đất quy định tại điểm a khoản 2 Điều 87 Luật số 31/2024/QH15.

3. Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quy định tại điểm c khoản 3 Điều 87 Luật số 31/2024/QH15 và khoản 3 Điều 3 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

4. Ban hành quyết định kiểm đếm bắt buộc quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 87 Luật số 31/2024/QH15; ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc quy định tại khoản 3 Điều 88 Luật số 31/2024/QH15; quyết định thành lập Ban cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

5. Phê duyệt phương án cưỡng chế quyết định thu hồi đất và kinh phí cho hoạt động cưỡng chế quy định tại điểm b khoản 5 Điều 89 Luật số 31/2024/QH15; ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất quy định tại khoản 3 Điều 89 Luật số 31/2024/QH15; ban hành quyết định thành lập Ban cưỡng chế thu hồi đất quy định tại điểm a khoản 4 Điều 89 Luật số 31/2024/QH15; xác định mức bồi thường thiệt hại do thực hiện trưng dụng đất gây ra đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 29 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

6. Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể quy định tại khoản 3 Điều 161 Luật số 31/2024/QH15.

7. Quyết định giá đất cụ thể quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật số 31/2024/QH15.

8. Quyết định giá đất cụ thể đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 160 Luật số 31/2024/QH15 đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

9. Quyết định giá bán nhà ở tái định cư trong địa bàn quy định tại khoản 3 Điều 111 Luật số 31/2024/QH15.

10. Tổ chức thực hiện việc quyết định giá đất cụ thể quy định tại khoản 3 Điều 38 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP quy định về giá đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

11. Chấp thuận phương án sử dụng đất nông nghiệp của tổ chức kinh tế quy định tại khoản 6 Điều 45 Luật số 31/2024/QH15; phê duyệt phương án sử dụng đất lúa của cá nhân quy định tại khoản 7 Điều 45 Luật số 31/2024/QH15; có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận về phương án sử dụng đất nông nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 78 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

12. Quyết định thu hồi đất thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 83 Luật số 31/2024/QH15; thu hồi đất liên quan đến quy định tại điểm b

khoản 3, khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 87 và khoản 7 Điều 91 Luật số 31/2024/QH15.

13. Quyết định thu hồi đất quy định tại khoản 1 Điều 83 Luật số 31/2024/QH15 mà thuộc các trường hợp: thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất, có nguy cơ đe dọa tính mạng con người, không còn khả năng tiếp tục sử dụng; thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai thuộc thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại khoản 14 Điều này trừ các trường hợp đã được Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao đất, cho thuê đất trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

14. Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 123 Luật số 31/2024/QH15 mà thuộc trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm, các trường hợp được miễn toàn bộ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê theo quy định của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 123 Luật số 31/2024/QH15.

15. Phê duyệt phương án góp quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại đất đai để thực hiện dự án chỉnh trang, phát triển khu dân cư nông thôn, mở rộng, nâng cấp đường giao thông nông thôn quy định tại điểm b khoản 3 Điều 219 Luật số 31/2024/QH15.

16. Phê duyệt phương án bố trí lại diện tích đất ở thành khu dân cư đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 142 Luật số 31/2024/QH15.

17. Có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận phương án sử dụng đất kết hợp quy định tại Điều 218 Luật số 31/2024/QH15 và khoản 4 Điều 11 Nghị quyết số 254/2025/QH15 đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Chủ tịch UBND cấp xã quy định tại khoản 14 Điều này.

18. Quyết định hình thức sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất quy định tại điểm a khoản 2 Điều 142 Luật số 31/2024/QH15 đối với trường hợp sử dụng đất theo hình thức quy định tại Điều 118 và khoản 3 Điều 120 Luật số 31/2024/QH15 hoặc trường hợp quy định tại Điều 119 và khoản 2 Điều 120 Luật số 31/2024/QH15 mà được miễn toàn bộ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê theo quy định của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

19. Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất đối với trường hợp người sử dụng đất đã được cơ quan, người có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trước ngày Quyết định này có hiệu lực và các trường hợp quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại khoản 14 Điều này.

20. Gia hạn sử dụng đất theo khoản 8 Điều 81 Luật số 31/2024/QH15 đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại khoản 14 Điều

này, trừ các trường hợp đã được Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

21. Quyết định chuyển hình thức sử dụng đất từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang thuê đất và ngược lại đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại khoản 14 Điều này.

Điều 4. Áp dụng trình tự, thủ tục hành chính về đất đai

Thực hiện theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định số 49/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành đến khi Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về trình tự, thủ tục hành chính về đất đai quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

Các trường hợp đang thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, chấp thuận về việc thỏa thuận nhận quyền sử dụng đất để thực hiện dự án, chấp thuận, phê duyệt phương án sử dụng đất thì cơ quan, người có thẩm quyền đang giải quyết tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định số 49/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành; các công việc, nhiệm vụ tiếp nhận từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo thẩm quyền quy định tại quyết định này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 30. tháng 01. năm 2026.
2. Các nội dung không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.
3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đã được sửa đổi, bổ sung, ban hành mới để phù hợp với việc tổ chức thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp thì thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn đã được phân cấp và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, trước pháp luật về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.
2. Cơ quan, người có thẩm quyền được phân cấp khi tiếp nhận thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai có trách nhiệm sau đây:
 - a) Kế thừa toàn bộ hồ sơ, tài liệu, các bước thực hiện và kết quả giải quyết của cơ quan, người có thẩm quyền đã thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành. Không được yêu cầu cá nhân, tổ chức nộp lại hồ sơ đã nộp; không thực hiện lại các bước trong thủ tục hành chính đã thực hiện trước khi phân cấp;

b) Tiếp nhận và thực hiện quản lý nhà nước đối với các nhiệm vụ đã được phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền do cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 7;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: NN&MT, Tài chính, Tư pháp;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Báo và PTTH Quảng Trị;
- Trung tâm Điều hành thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Hồng Vinh